

**THERAVĀDA**

**LUẬT TẬP YẾU**  
**KHUDDASIKKHĀ**

**GIẢNG SƯ**  
**SAYADAW U KUNḌADHĀNA**

**BHIKKHU PAVARADHAMMIKA**  
**PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH**

**BUỔI 9**

**DIỆU NHÃN CHUYỂN DỊCH**  
**NGUYÊN NHƯ TRÌNH BÀY**

Hôm nay chúng ta sẽ bắt đầu nói về:

## GIỚI TĂNG TÀNG (SAṄGHĀDISESA) THỨ TÁM - CÁO TỘI PĀRĀJIKA KHÔNG CÓ NGUYÊN CỐ

**26.**

**Amūlakena codento, codāpentova vatthunā;  
Antimena ca cāvetuṃ, suṇamānaṃ garuṃ  
phuse.**

**Amūlakena** = *without mūla/any condition*:  
Không có mūla, không có bất kỳ duyên cố nào.

**Codento** = *inciting or criticizing with hatred  
mind*: Khiển trách, vu cáo hay chỉ trích với tâm  
sân.

**Codāpentova** = *cause other to criticize*: Duyên  
cố để thúc đẩy cho người khác vu cáo hay chỉ  
trích.

**Vatthunāby** = *pārājika case/object*: Tố cáo trường hợp phạm tội hoặc đối tượng phạm tội pārājika - bất cộng trụ.

**Antimena ca** = *by last/ being in the end*: Cuối cùng, kết thúc. Trong tội này thì tội pārājika là cuối cùng.

**Cāvetum** = *with intension for that bhikkhu's disrobing*: Với tác ý làm cho vị Tỳ-kheo kia xả y.

Nghĩa là vị Tỳ-kheo tố cáo, vu cáo hay chỉ trích vị kia là phạm vào tội bất cộng trụ, và vị kia phải hiểu được vị đó nói gì. Nếu một vị Tỳ-kheo vu cáo hay tố cáo một vị Tỳ-kheo khác phạm vào tội bất cộng trụ nhưng không có duyên có thì vị Tỳ-kheo đó sẽ phạm vào tội Saṅghādisesa - Tăng Tàng.

**Mūla**: Giống như một cái cây có cả gốc (rễ) thì mūla chính là gốc (rễ). Nghĩa khác của từ mūla là duyên có.

**Amūlakena** *without any condition among 3 conditions*: Không có bất kỳ duyên có nào trong ba:

1. **Diṭṭha-mūla** = *seeing, (seen doing sexual intercourse)*: Nhìn, thấy (đã thấy sự quan hệ lứa đôi). Khi thấy một vị khác đang quan hệ lứa đôi thì gọi là Diṭṭha-mūla (thấy). Còn với trường hợp không thấy thì được gọi là amūlaka (không có duyên có). Và bản thân vị đó không có thấy tức là không có Diṭṭha-mūla.
2. **Suta-mūla** = *hearing (heard directly the sound of doing sexual intercourse or heard indirectly through other's saying)*: Suta có nghĩa là nghe. Nghe ở đây có nghĩa là trực tiếp nghe tiếng của sự quan hệ lứa đôi hoặc nghe gián tiếp từ người khác.
3. **Parisaṅkā-mūla** = *suspecting that bhikkhu is committing pārājika āpatti*: Parisaṅkā có nghĩa là nghi ngờ. Khi một vị Tỳ-kheo nghi ngờ vị Tỳ-kheo kia phạm tội pārājika thì khi

đó vị ấy đang có Parisaṅkā-mūla (duyên có là có sự nghi ngờ).



**Mūla:** duyên có thấy, duyên có nghe, duyên có nghi.

**Amūlakena *without any condition among 3 conditions:*** Không có bất kỳ một trong ba duyên có nào nhưng vị Tỳ-kheo đi vu cáo hay chỉ trích

vị Tỳ-kheo khác thì bị phạm vào tội bất cộng trụ với tâm sân.

**Parisaṅkā-mūla** = *suspecting that bhikkhu is committing pārājika āpatti*: Nghi ngờ vị Tỳ-kheo kia phạm tội pārājika.

Gồm có 3:

- a. **Ditṭha-Parisaṅkā** = *suspecting as seeing with woman one by one in the secluded place*: Nghi ngờ do thấy một vị Tỳ-kheo ở nơi kín đáo với một người nữ.
- b. **Suta-Parisaṅkā** = *suspecting as hearing with woman's voice in the dark because can not know whether man is present or not*: Nghi ngờ do nghe tiếng người nữ trong bóng tối nhưng không biết là đang có người nam nào cũng ở đó hay không. Thời ngày xưa không có CCTV (camera an ninh) nên không thể kiểm tra lại được mà chỉ nghi ngờ thôi.

**1. DIṬṬHA-PARIŚAṆKĀ = SUSPECTING AS SEEING WITH WOMAN ONE BY ONE IN THE SECLUDED PLACE: NGHI NGỜ DO THẤY MỘT VỊ TỀ-KHEO Ở NƠI KÍN ĐÁO VỚI MỘT NGƯỜI NỮ.**

**PARISAṆKĀ-MŪLA = SUSPECTING THAT BHIKKHU IS COMMITTING PĀRĀJIKĀ ĀPATTI: NGHI NGỜ VỊ TỀ-KHEO KIA PHẠM TỘI PĀRĀJIKĀ.**

**2. SUTA-PARIŚAṆKĀ = SUSPECTING AS HEARING WITH WOMAN'S VOICE IN THE DARK BECAUSE CAN NOT KNOW WHETHER MAN IS PRESENT OR NOT: NGHI NGỜ DO NGHE TIẾNG NGƯỜI NỮ TRONG BÓNG TỐI NHƯNG KHÔNG BIẾT LÀ ĐANG CÓ NGƯỜI NAM NÀO CŨNG Ở ĐÓ HAY KHÔNG.**

**3. MUTA-PARIŚAṆKĀ = SUSPECTING WHETHER THAT BHIKKHU DRINKS ALCOHOL OR NOT AS GETTING ALCOHOL SMELL BECAUSE HE HAS ALREADY DRUNK SOME MEDICINE MIXED BY ALCOHOL. THIS MUTA-PARIŚAṆKĀ IS NOT RELATED TO PĀRĀJIKĀ CASE: NGHI NGỜ VỊ TỀ-KHEO KIA CÓ UỐNG RƯỢU DO NGŨI ĐƯỢC MÙI RƯỢU, BỞI VÌ VỊ ĐÓ ĐÃ UỐNG THUỐC MÀ CÓ TRỘN LẤN RƯỢU.**

- c. **Muta-Parisaṅkā** = *suspecting whether that bhikkhu drinks alcohol or not as getting alcohol smell because he has already drunk some medicine mixed by alcohol. This Muta-Parisaṅkā is not related to pārājika case*: Nghi ngờ vị Tỷ-kheo kia có uống rượu do ngửi được mùi rượu, bởi vì vị đó đã uống thuốc mà có trộn lẫn rượu. Trường hợp Muta-Parisaṅkā này là liên quan đến tội pācittiya (ung đôi trị) chứ không liên qua đến trường hợp phạm tội pārājika (bất cộng trụ).

Bây giờ Ngài Sayadaw sẽ giảng về Codanā (khiển trách hay chỉ trích).

**4 KINDS OF CODANĀ = INCITING OR  
CRITICIZING  
CÓ 4 LOẠI CODANĀ = KHIỂN TRÁCH  
HAY CHỈ TRÍCH**

1. **Vatthu-sandassanā-codanā** = *“you did sexual intercourse/ stole other’s properties/ killed people/ told uttarimanussadhamma”*: Vị Tỷ-kheo chỉ trích là: “Người đã quan hệ

lừa dối/ trộm đồ người khác/ giết người/ nói dối pháp thượng nhân”. Trường hợp này là nói về nguyên nhân

3. SAṂVĀSA-PPAṬIKKHEPA-CODANĀ = "WITH YOU, I CANNOT DO SAṂGHA-KAMMA SUCH AS UPOSATHA PĀTIMOKKHA RECITATION, PAVĀRAṆĀ ETC., WHY? YOU ARE NOT A BHIKKHU": SỰ CHỈ TRÍCH HAY KHIẾN TRÁCH THỨ BA MÀ VỊ TỶ-KHEO DÙNG ĐÓ LÀ: "ĐỐI VỚI NGƯỜI, TA KHÔNG THỂ LÀM CHUNG TẮNG SỰ SAṂGHA-KAMMA NHƯ TỤNG BỐ-TÁT, TỰ TỬ V.V... TẠI SAO? TẠI VÌ NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ TỶ-KHEO".

4. SĀMICI-PPAṬIKKHEPA-CODANĀ = DURING PAYING HOMAGE ACCORDING TO SENIORITY, IF BE ASKED "WHY NOT HOMAGE TO ME" HE CRITICIZES THAT "BECAUSE YOU ARE NOT A BHIKKHU": SĀMICI LÀ ĐÁNH LỀ. KHI ĐÁNH LỀ THEO HẠ LẬP THÌ VỊ NHỎ PHẢI ĐÁNH LỀ VỊ LỚN. TRONG TRƯỜNG HỢP NÀY THÌ VỊ LỚN HẠ HỎI VỊ NHỎ HẠ RẰNG: "TẠI SAO KHÔNG ĐÁNH LỀ TÔI?". KHI ĐÓ THÌ VỊ TỶ-KHEO NHỎ HẠ ĐÃ NÓI: "BỜ VÌ NGƯỜI KHÔNG PHẢI MỘT TỶ-KHEO".

4 KINDS OF  
CODANĀ =  
INCITING OR  
CRITICIZING:  
CÓ 4 LOẠI  
CODANĀ = KHIẾN  
TRÁCH HAY CHỈ  
TRÍCH

1. VATTHU-SANDASSANĀ-CODANĀ = "YOU DID SEXUAL INTERCOURSE/ STOLE OTHER'S PROPERTIES/ KILLED PEOPLE/ TOLD UTTARIMANUSSADHAMMA": VỊ TỶ-KHEO CHỈ TRÍCH LÀ: "NGƯỜI ĐÃ QUAN HỆ LỬA ĐÔI/ TRỘM ĐỒ NGƯỜI KHÁC/ GIẾT NGƯỜI/ NÓI DỐI PHÁP THƯỢNG NHÂN". TRƯỜNG HỢP NÀY LÀ NÓI VỀ NGUYÊN NHÂN.

2. ĀPATTI-SANDASSANĀ-CODANĀ = "YOU REACHED METHUNADHAMMA-PĀRĀJKA" ETC....: VỊ TỶ-KHEO CHỈ TRÍCH LÀ: "NGƯỜI ĐÃ PHẠM VÀO TỘI PĀRĀJKA NHƯ: QUAN HỆ LỬA ĐÔI, V.V.. TRƯỜNG HỢP NÀY LÀ VỊ TỶ-KHEO NÓI ĐÍCH DANH NGƯỜI KIA ĐÃ PHẠM VÀO TỘI PĀRĀJKA BẤT CỘNG TRỤ.

2. **Āpatti-sandassanā-codanā** = *“you reached Methunadhamma-pārājika” etc...*: Vị Tỷ-kheo chỉ trích là: “Người đã phạm vào tội Pārājika như: quan hệ lừa dối, v.v.. Trường hợp này là vị Tỷ-kheo nói đích danh người kia đã phạm vào tội Pārājika bất cộng trụ.
3. **Samvāsa-ppaṭikkhepa-codanā** = *“with you, I cannot do Saṃgha-kamma such as Uposatha Pātimokkha recitation, Pavāraṇā etc., why? You are not a bhikkhu”*: Sự chỉ trích hay khiển trách thứ ba mà vị Tỷ-kheo dùng đó là: “Đôi với người, ta không thể làm chung tăng sự Saṃgha-kamma như tụng Bồ-Tát, Tỳ Tứ v.v.. Tại sao? Tại vì người không phải là Tỷ-kheo”.
4. **Sāmici-ppaṭikkhepa-codanā** = *during paying homage according to seniority, if be asked “why not homage to me” he criticizes that “because You are not a bhikkhu”*: Sāmici là đánh lễ. Khi đánh lễ theo hạ lạp thì vị nhỏ phải đánh lễ vị lớn. Trong trường hợp này thì vị lớn hạ hỏi vị nhỏ hạ rằng: “Tại sao

không đánh lễ tôi?”. Khi đó thì vị Tỳ-kheo nhỏ hạ đã nói: “Bởi vì người không phải một Tỳ-kheo”.

Bốn loại khiển trách hay chỉ trích Codanā này sẽ xếp vào phạm tội saṅghādisesa - Tăng tàng. Sayadaw dạy về lý do người ta chỉ trích để biết chứ không phải Ngài dạy để chúng ta đi chỉ trích người khác.

Đối với giới tăng tàng thứ tám này thì vị phạm tội đầu tiên là Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka = *Beginner is Mettiya Bhūmajaka bhikkhus (criticizing to Ven. Dabba by pārājika āpatti)*.

Hai vị này nằm trong nhóm luật sư và nhóm này rất nổi tiếng trong những việc làm xấu. Bởi vì tính xấu như vậy nên hàng ngày hai vị Tỳ-kheo này không được nhận những đồ ăn ngo nhưng họ lúc nào cũng muốn được nhận những vật thực tốt và ngon. Ở tại tu viện đó có Đại Đức Dabba, vị này là một vị Tỳ-kheo giới hạnh. Vị Tỳ-kheo Dabba này từ lúc 7 tuổi đã chứng được đạo quả A-la-hán

và có được các thần thông. Do Đại Đức Dabba đã chứng được đạo quả A-la-hán nên vị ấy nghĩ rằng:

“Những việc cần làm của một Tỳ-kheo thì ta đã làm xong, bây giờ không còn gì để làm nữa”.

Chính vì vậy mà trong tâm Đại Đức Dabba đã khởi lên ý nghĩ là ta sẽ phải làm gì đó để phục vụ chư tăng. Do vậy Đại Đức Dabba đã đến thỉnh cầu Đức Phật và nói:

“Bạch Thế Tôn! Những việc làm của Tỳ-kheo con đã làm xong nên bây giờ con muốn được phục vụ chư tăng bằng cách phân bổ cốc liêu và bữa ăn”.

Được sự đồng ý của Đức Phật nên Đại Đức Dabba đã làm hai công việc là phân bổ kuṭi (cốc, liêu) cho những vị Tỳ-kheo khách mới tới và phân bổ những bữa ăn cho tất cả các vị Tỳ-kheo.

Ví dụ: Đại Đức Dabba sẽ sắp xếp hai hoặc ba hoặc năm vị Tỳ-kheo tới những bữa ăn đã được

thỉnh trước từ nhà của thí chủ. Đại Đức Dabba sẽ sắp xếp theo hạ lạp từ lớn đến nhỏ hoặc là sắp xếp theo các lịch đã được đặt sẵn.

Đại Đức Dabba là một người rất là tuyệt vời chính vì vậy có rất nhiều vị Tỳ-kheo khác muốn thử tài thần thông của Đại Đức Dabba. Các vị Tỳ-kheo kia thử bằng cách cố tình đi đến tu viện vào buổi tối để Đại Đức Dabba phải dẫn họ đi về những kuti (cốc, liêu). Vì trời tối và (thời đó) không có đèn pin nên Đại Đức Dabba đã sử dụng thần thông bằng cách dùng ngón tay để phát ra ánh sáng, chiếu rọi những con đường cho các vị Tỳ-kheo trở về cốc của họ. Bằng cách này thì Đại Đức Dabba đã sắp xếp và phân bổ để các vị Tỳ-kheo mới tới trở về kuti (cốc, liêu) một cách chu toàn.

Thêm một công việc hàng ngày nữa của Đại Đức Dabba là sắp xếp các vị Tỳ-kheo đi đến nhà thí chủ để thọ thực. Một ngày nọ, có một vị thí chủ đến tu viện gặp Đại Đức Dabba để thỉnh mời chư tăng ngày hôm sau đến nhà họ thọ thực. Trùng hợp là ngày hôm sau này lại đến lượt mà hai vị

Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka được đến nhà thí chủ. Vị thí chủ (Dayaka) này nổi tiếng là một người cúng dường những đồ ăn ngon, những đồ ăn hảo hạng nên khi hai vị Tỳ-kheo này nghe sẽ được đến nhà vị thí chủ này thọ thực thì trong lòng họ khởi lên tâm ý rất vui mừng. Buổi chiều tối hôm đó, vị thí chủ (Dayaka) này cũng biết được tin ngày mai sẽ có hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka sẽ đến nhà mình thọ thực. Bởi vì thí chủ này cũng biết được tiếng xấu của hai vị Tỳ-kheo nên họ không cảm thấy hoan hỷ. Do vậy vị thí chủ này đã dặn những người hầu rằng:

“Ngày mai hãy chuẩn bị những đồ ăn nghèo nàn để cúng dường cho hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka này. Thêm nữa là cũng không mời họ vào trong nhà mà hãy để họ đứng ngoài cửa để thọ thực”.

Những đồ ăn nghèo nàn ở đây chính là những hạt cơm tằm đã bị vỡ ra cộng thêm món canh cà ri được làm từ nước cốt dừa đã bị lên men (bị chua). Đêm hôm đó thì hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka không hề biết chuyện như vậy sẽ xảy

ra, họ vẫn cứ nghĩ rằng ngày mai sẽ được ăn đồ ăn ngon nên họ đã rất hoan hỷ đến mức khó ngủ. Sáng hôm sau, khi hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka đến nhà thí chủ thọ thực thì người hầu ra đón và sắp xếp hai vị ấy ngồi ở ngoài cửa. Hai vị này đã rất ngạc nhiên và nói:

“Phải như vậy không? Chúng tôi là người được thỉnh mời mà!”.

Khi ấy người hầu đã trả lời:

“Đúng như vậy đó, chủ của tôi đã nói là sắp xếp để hai vị ngồi ở đây”.

Hai vị Tỳ-kheo này vẫn nghĩ chắc do gia chủ họ vẫn chưa chuẩn bị xong nên bảo mình ngồi ở ngoài này chờ thôi. Sau đó thì vị người hầu đã đem cơm và canh ra thì hai vị Tỳ-kheo này đã nói:

“Ô! Không lẽ là chúng tôi phải ăn những đồ ăn này sao?”.

Khi thấy canh đã lên men và cơm tấm vỡ vụn được đem ra thì hai vị Tỳ-kheo này lại nhắc nhở người hầu rằng:

“Chắc là có sự nhầm lẫn gì ở đây phải không? Chúng tôi là những vị Tỳ-kheo được thỉnh mời mà tại sao lại nhận những vật thực này?”

Lúc ấy cô người hầu đã trả lời rằng:

“Đúng là như vậy đó, chủ của tôi đã dặn dò chúng tôi cúng dường những món ăn này đến cho hai vị”.

Khi đó thì hai vị Tỳ-kheo này rất là ngạc nhiên và nghĩ, chắc có điều gì đó không đúng ở đây chăng? Và cả hai Tỳ-kheo này đã nhớ ra rằng hôm qua vị thí chủ này đã đến gặp Đại Đức Dabba, chắc Đại Đức Dabba đã nói lời chia rẽ hoặc nói những lời không tốt đẹp của chúng ta với vị thí chủ nên họ mới đối xử như vậy. Do vậy cả hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka đã nổi tâm sân đến Đại Đức Dabba, nhưng đối với Đại Đức Dabba thì không có vấn đề gì ở trong tâm của Đại Đức cả.

Ngày hôm sau khi hai vị này trên đường trở về tu viện thì gặp một vị Tỳ-kheo ni cũng tên là Mettiya. Vị Tỳ-kheo ni Mettiya này là một người không giữ giới, là một người rất xấu. Hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Tỳ-kheo ni Mettiya này là rất thân mật và gần gũi nhau. Khi đó thì Tỳ-kheo ni đã hỏi hai vị Tỳ-kheo rằng:

“Thưa Ngài, tại sao trông mặt của hai vị lại buồn như vậy?”.

Sau đó thì hai vị Tỳ-kheo đã kể hết câu chuyện cho vị Tỳ-kheo ni này nghe, rằng chúng tôi đã bị Đại Đức Dabba làm hại và trở nên khổ sở như vậy. Nghe xong câu chuyện thì Tỳ-kheo ni Mettiya đã hỏi:

“Thế bây giờ con có thể làm gì để giúp ạ?”. Và rồi cả hai Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka đã xúi giục Tỳ-kheo ni Mettiya hãy đi vu khống Đại Đức Dabba là phạm tội pārajika. Chỉ vì sự hiểu lầm mà cả hai vị Tỳ-kheo này đã gieo sự oan trái đối

với một vị Ty-kheo có giới luật trong sạch như Đại Đức Dabba.

Sau đó thì vị Tỳ-kheo ni Mettiya đã đến gặp Thế Tôn và nói rằng:

“Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo Dabba này đã quan hệ lừa dối với con, vị ấy đã làm nhục con”.

Khi sự tình này đến tai Đức Phật thì Ngài đã cho triệu tập Đại Đức Dabba đến trước toàn thể chư tăng và hỏi:

“Con có làm việc này hay không?”.

Đại Đức Dabba đã trả lời:

“Đức Thế Tôn biết sự tình mà”.

Đức Phật lại hỏi tiếp lần thứ hai và lần thứ ba thì Đại Đức Dabba cũng trả lời rằng:

“Đức Thế Tôn biết sự tình mà”.

Khi ấy Đức Phật nói với Đại Đức Dabba :

“Con không nên trả lời như vậy, nếu con làm thì trả lời là có còn nếu con không làm thì hãy trả lời là con không làm”.

Đại Đức Dabba trả lời:

“Bạch Thế Tôn! Từ khi sinh ra đến bây giờ, trong tâm của con chưa bao giờ khởi lên ý muốn về quan hệ lừa dối”.

Bởi vì Đại Đức Dabba từ năm 7 tuổi Ngài đã chứng được đạo quả A-la-hán rồi. Thêm nữa, tất cả mọi người đều biết Đại Đức Dabba là một Tỳ-kheo tốt còn vị Tỳ-kheo ni Mettiya lại là một người nổi tiếng với rất nhiều điều xấu. Để đi đến quyết định một người có phạm tội hay không thì điều đó còn phụ thuộc vào sự thú nhận của chính bản thân người đó. Do Đại Đức Dabba nói với Đức Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, điều này con không làm”.

Như vậy thì tất cả đều là sự vu cáo của vị Tỳ-kheo ni Mettiya nên Đức Phật đã khiển trách vị ấy. Đức Phật quyết định phải xả y vị Tỳ-kheo ni này. Đức Phật nói với chư tăng phải đi xem xét và điều tra xem vị Tỳ-kheo nào là người đã đứng sau xúi giục cô Tỳ-kheo ni này. Mặc dù Đức Phật đã biết hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka xúi giục nhưng Ngài vẫn không nói gì mà bảo với chư tăng hãy đi xem xét và điều tra. Sau đó thì các vị Tỳ-kheo đã nói với Tỳ-kheo ni này phải xả y. Trong khi nghe được sự tình này thì hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka đã nói:

“Lỗi này không phải của cô ấy mà là do chúng tôi xúi giục cô ấy làm”.

Sau khi đã điều tra ra nguồn gốc phát sinh từ hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka thì Đức Phật mới ban hành chế định luật về giới tăng tòng thứ tám.

**5 factors for 8th Saṅghādisesa:** Năm chi đề cấu thành việc phạm tội của giới tăng tòng thứ tám.

**GIỚI TĂNG TÀNG (SAṄGHĀDISESA)  
THỨ TÁM: CÁO TỘI PARAJIKA  
KHÔNG CÓ NGUYÊN CỐ**

1. THAT BHIKKHU IS COUNTABLE PERSON AS BHIKKHU: TỶ-KHEO KIA PHẢI ĐƯỢC TÍNH LÀ TỶ-KHEO, ĐẠI ĐỨC DABBA LÀ VỊ TỶ-KHEO.

2. HAS PERCEPTION THAT BHIKKHU IS PURE: ĐÃ BIẾT VỊ TỶ-KHEO DABBA LÀ TRONG SẠCH VÀ THANH TỊNH. BỞI VÌ CẢ HAI VỊ TỶ-KHEO METTIYA VÀ BHŪMAJAKA NÀY ĐỀU BIẾT ĐẠI ĐỨC DABBA LÀ BẬC A-LA-HÁN, LÀ BẬC THANH TỊNH NHƯNG HỌ VẪN CỨ ĐI CHÊ TRÁCH VÀ VU CÁO.

3. AMŪLAKENA = WITHOUT ANY CONDITION AMONG 3 CONDITIONS: KHÔNG CÓ BẤT KỲ DUYÊN CỐ NÀO TRONG BA DUYÊN CỐ DIṬṬHA-PARIŚAṆKĀ (THẤY), SUTA-PARIŚAṆKĀ (NGHE) VÀ MUTA-PARIŚAṆKĀ (NGHI).

4. CODENTO = INCITING OR CRITICIZING FOR DISROBE (SENDING MESSAGE IS NOT APPLIED: KHIẾN TRÁCH HAY CHỈ TRÍCH MỘT VỊ KHÁC ĐỂ CHO HỌ XẢ Y. NHƯNG NẾU TRƯỜNG HỢP GỬI TIN NHẮN SẼ KHÔNG ĐƯỢC TÍNH, KHÔNG PHẠM.

5. VIÑÑUM = THAT BHIKKHU UNDERSTANDS: VỊ TỶ-KHEO KIA HIỂU ĐƯỢC. CÒN NẾU TRƯỜNG HỢP VỊ TỶ-KHEO KIA KHÔNG HIỂU THÌ SẼ KHÔNG PHẠM VÀO TỘI SAṄGHĀDISESA - TĂNG TÀNG. NHƯNG TRONG TRƯỜNG HỢP NÀY LÀ VỊ ĐẠI ĐỨC DABBA HIỂU ĐƯỢC NÊN HAI VỊ TỶ-KHEO KIA ĐÃ BỊ PHẠM VÀO TỘI TĂNG TÀNG.

1. *That bhikkhu is Countable person as bhikkhu*: Tỳ-kheo kia phải được tính là Tỳ-kheo, Đại Đức Dabba là vị Tỳ-kheo.
2. *Has perception that bhikkhu is pure*: Đã biết vị Tỳ-kheo Dabba là trong sạch và thanh tịnh. Bởi vì cả hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka này đều biết Đại Đức Dabba là bậc A-la-hán, là bậc thanh tịnh nhưng họ vẫn cứ đi chê trách và vu cáo.
3. **Amūlakena** = *without any condition among 3 conditions*: Không có bất kỳ duyên có nào trong ba duyên có Diṭṭha-Parisāṅkā (thấy), Suta-Parisāṅkā (nghe) và Muta-Parisāṅkā (nghi).
4. **Codento** = *inciting or criticizing for disrobe (sending message is Not applied*: Khiển trách hay chỉ trích một vị khác để cho họ xả y. Nhưng nếu trường hợp gửi tin nhắn sẽ không được tính, không phạm.

5. **Viññum** = *that bhikkhu understands*: Vị Tỳ-kheo kia hiểu được. Còn nếu trường hợp vị Tỳ-kheo kia không hiểu thì sẽ không phạm vào tội Saṅghādisesa - Tăng tàng. Nhưng trong trường hợp này là vị Đại Đức Dabba hiểu được nên hai vị Tỳ-kheo kia đã bị phạm vào tội tăng tàng.

## GIỚI TĂNG TÀNG (SAṄGHĀDISESA) THỨ CHÍN - CÁO TỘI CÁO TỘI CÁO TỘI PĀRĀJIKA TỪ NGUYÊN NHÂN NHỎ NHẤT

Tội thứ chín cũng liên quan đến tội thứ tám nhưng có sự khác biệt:

**Aññassa** = *other's*: Của người khác.

**kiriyaṃ** = *action*: Hành động.

**Disvā** = *having seen*: Thấy.

Nghĩa rằng đã thấy hành động của người khác. Hành động khác ở đây là trong trường hợp: Hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka đi xuống từ ngọn

núi và thấy hai con dê đang quan hệ với nhau. Trường hợp này được gọi là đã thấy hành động của người khác hay con vật khác. Sau đó thì hai vị này đã khởi lên ý nghĩa là chúng ta sẽ đặt tên cho hai con dê này, con dê đực sẽ tên là Dabba còn con dê cái sẽ tên là Mettiya. Do vậy chúng ta có thể nói rằng chúng ta đã tận mắt thấy Đại Đức Dabba và Tỳ-kheo ni Mettiya quan hệ lừa dối với nhau. Bằng cái nguyên cớ nhỏ nhặt này mà hai vị ấy đã dùng để vu cáo.

**tena lesena** = *by that trifle/ pretext/ trick*: Bằng cách nguyên cớ/ nhỏ nhặt/ mảnh lời. Hai vị này đã khởi lên ý tưởng hay: Thế thì mình sẽ đặt tên cho hai con dê, con dê đực tên là Dabba và con dê cái tên Mettiya và họ đã vu cáo như vậy.

**codayaṃ** = **codento** (*inciting, reprovng, criticizing*): Khiên trách, quở trách, chỉ trích.

**Vatthunā** = *by pārājika case/ object*: Vào đối tượng hay trường hợp phạm vào tội pārājika - Bất cộng trụ. Vatthunā có nghĩa là tội cuối cùng, nghĩa là giống nhau, cũng phạm vào tội pārājika.

**Antimena ca** = *by last/ being in the end*: Cuối cùng, là kết thúc. Trong ngữ pháp pāli thì Antimena là trường hợp sử dụng cách. Nếu một vị Tỳ-kheo chết và trong lễ hỏa táng cũng sẽ được gọi là Antimena. Từ này sẽ là bổ ngữ cho từ Vatthunā.

**aññaṃ** = *to other bhikkhu*: Chỉ trích vị Tỳ-kheo khác. Trong trường hợp này thì Tỳ-kheo Dabba chính là vị Tỳ-kheo khác.

**cāvetuṃ** = *for causing to bring to fall/disrobe*: Là nguyên nhân của sự sụp đổ, để xả y của người khác. Hai vị Tỳ-kheo Mettiya và Bhūmajaka đã có tác ý muốn làm cho Đại Đức Dabba xả y.

Trường hợp này được ví như lấy phân uest mà ném lên mặt trăng. Bởi vì mặt trăng thì luôn luôn sáng cho dù có chuyện gì xảy ra, còn người đi chỉ trích vu cáo giống như người đang cầm đồng phân, trước khi ném được đồng phân lên mặt trăng thì bản thân người đó đã bị ảnh hưởng trực tiếp bởi sự ô uest và hôi thối của phân rồi.

**garukaṃ phuse = *reach Saṃghādisesa āpatti*:**  
Khi chỉ trích thì sẽ dẫn đến tội tăng tàng.

Ở đây sẽ có sáu chi đề cấu thành tội tăng tàng thứ chín. Cả hai tội tăng tàng thứ tám và chín sẽ giống nhau từ (1-5), riêng đôi với tội tăng tàng thứ chín sẽ có thêm chi thứ sáu. Đây chính là sự khác biệt.

1. ***That bhikkhu is Countable person as bhikkhu*:** Vị ấy phải được tính là Tỳ-kheo.
2. ***Has perception that bhikkhu is pure*:** Tỳ-kheo này phải có cái tướng về vị Tỳ-kheo kia là thanh tịnh.
3. ***Amūlakena = without any condition among 3 conditions*:** Không có bất kỳ duyên có nào trong ba duyên có.
4. ***Codento = inciting or criticizing for disrobe (sending message is Not applied)*:** Vu cáo, xúi giục, khiển trách hay chỉ trích để cho vị

Tỳ-kheo kia xả y (gửi tin nhắn thì không tính).

5. **Viññum** = *that bhikkhu understands*: Vị Tỳ-kheo kia hiểu được.

**GIỚI TĂNG TÀNG (SAṄGHĀDISESA) THỨ CHÍN: CÁO TỘI CÁO TỘI CÁO TỘI PĀRĀJIKĀ TỪ NGUYÊN NHÂN NHỎ NHẶT**

1. THAT BHIKKHU IS COUNTABLE PERSON AS BHIKKHU: TỶ-KHEO KIA PHẢI ĐƯỢC TÍNH LÀ TỶ-KHEO, ĐẠI ĐỨC DABBA LÀ VỊ TỶ-KHEO.

2. HAS PERCEPTION THAT BHIKKHU IS PURE: ĐÃ BIẾT VỊ TỶ-KHEO DABBA LÀ TRONG SẠCH VÀ THANH TỊNH. BỞI VÌ CẢ HAI VỊ TỶ-KHEO METTIYA VÀ BHŪMAJAKA NÀY ĐỀU BIẾT ĐẠI ĐỨC DABBA LÀ BẬC A-LA-HÁN, LÀ BẬC THANH TỊNH NHƯNG HỌ VẪN CỨ ĐI CHÊ TRÁCH VÀ VU CÁO.

3. AMŪLAKENA = WITHOUT ANY CONDITION AMONG 3 CONDITIONS: KHÔNG CÓ BẤT KỲ DUYÊN CỐ NÀO TRONG BA DUYÊN CỐ DITTHA-PARISAṆKĀ (THẤY), SUTA-PARISAṆKĀ (NGHE) VÀ MUTA-PARISAṆKĀ (NGHI).

4. CODENTO = INCITING OR CRITICIZING FOR DISROBE (SENDING MESSAGE IS NOT APPLIED: KHIẾN TRÁCH HAY CHỈ TRÍCH MỘT VỊ KHÁC ĐỂ CHO HỌ XẢ Y. NHƯNG NẾU TRƯỜNG HỢP GỬI TIN NHẮN SẼ KHÔNG ĐƯỢC TÍNH, KHÔNG PHẠM.

5. VIÑÑUM = THAT BHIKKHU UNDERSTANDS: VỊ TỶ-KHEO KIA HIỂU ĐƯỢC. CÒN NẾU TRƯỜNG HỢP VỊ TỶ-KHEO KIA KHÔNG HIỂU THÌ SẼ KHÔNG PHẠM VÀO TỘI SAṄGHĀDISESA - TĂNG TÀNG. NHƯNG TRONG TRƯỜNG HỢP NÀY LÀ VỊ ĐẠI ĐỨC DABBA HIỂU ĐƯỢC NÊN HAI VỊ TỶ-KHEO KIA ĐÃ BỊ PHẠM VÀO TỘI TĂNG TÀNG.

6. AÑÑABHĀGIYĀDHĪKARANA = REGARDING OTHER'S ACTION BY WAY OF TRIFLE/ PRETEXT/ TRICK : DÙNG MẢNH LỜI, SỰ NHỎ NHẶT CỦA MÌNH ĐỂ ĐI VU CÁO.

Sự khác biệt là:

6. **Aññabhāgiyādhikaraṇa** = *regarding other's action by way of trifle/ pretext/ trick* : Dùng mảnh lời, sự nhỏ nhặt của mình để đi vu cáo.

Bài giảng hôm nay Sayadaw đã giảng xong về tội Saṅghādisesa - Tăng tàng thứ tám và thứ chín. Hẹn gặp lại tất cả trong bài giảng lần sau.

**Sādhu! Sādhu! Sādhu!**

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.  
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ  
các lậu hoặc - trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên  
thành tựu được Niết bàn.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;  
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Phần phước của chúng con, xin chia đều đến tất  
cả sanh linh. Mong tất cả hãy thọ nhận phần  
phước ấy được đều nhau.

**Sādhu! Sādhu! Sādhu!**